

PHỤ LỤC I
MỤC TIÊU PHÂN ĐẦU NÂNG CAO CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH (PARINDEX) CHÍNH THỊ XÃ ĐÔNG TRIỀU NĂM 2023
(Kèm theo Kế hoạch số 198/KH-UBND ngày 10 tháng 7 năm 2023 của UBND thị xã)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm năm 2022	Mục tiêu năm 2023	Cơ quan chủ trì tham mưu	Cơ quan phối hợp tham mưu
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH	13,00	12,00	12,50		
1,1	Thực hiện Kế hoạch CCHC	1,00	1,00	1,00	Phòng Nội vụ	Các cơ quan, đơn vị, các xã, phường
1,2	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ; báo cáo chuyên đề	1,50	1,50	1,50		
1,3	Kiểm tra công tác CCHC	1,50	1,50	1,50	Phòng Nội vụ, Văn phòng HĐND và UBND, Phòng Tài chính - Kế hoạch, Phòng Tư pháp, Phòng Văn hóa - Thông tin theo chức năng, nhiệm vụ	Trung tâm HCC thị xã, Trung tâm Truyền thông và Văn hóa; các cơ quan, đơn vị; các xã, phường
1,4	Công tác thông tin, tuyên truyền	1,50	1,50	1,50	Phòng Nội vụ; Phòng Văn hóa và Thông tin	Trung tâm Truyền thông và Văn hóa; các cơ quan, đơn vị; các xã, phường
1,5	Có sáng kiến, giải pháp mới trong cải cách hành chính (được cấp có thẩm quyền phê duyệt)	1,00	1,00	1,00	Phòng Nội vụ	Các cơ quan, đơn vị, các xã, phường
1,6	Triển khai thực hiện kịp thời Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 09/4/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về đẩy mạnh CCHC; cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030; Chương trình hành động số 131/CTr-UBND ngày 02/7/2021 của UBND tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết số 05-NQ/TU (báo cáo 06 tháng và 01 năm: trước ngày 20 tháng báo cáo)	1,00	1,00	1,00	Phòng Nội vụ; Phòng Tài chính - Kế hoạch	Các cơ quan, đơn vị, các xã, phường
1,7	Thực hiện việc đánh giá và công bố xếp hạng Chỉ số CCHC đối với UBND cấp xã (năm được đánh giá)	1,00	1,00	1,00	Phòng Nội vụ	Các cơ quan, đơn vị
1,8	Công tác tiếp công dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định	1,50	1,50	1,50	Thanh tra thị xã	Các cơ quan, đơn vị, các xã, phường
1,9	Tổ chức diễn đàn đối thoại của lãnh đạo địa phương đối với Doanh nghiệp	1,00	1,00	1,00	Phòng Tài chính - Kế hoạch	
1,1	Thực hiện các nhiệm vụ được UBND tỉnh giao	2,00	1,00	1,50	Văn phòng HĐND và UBND	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm năm 2022	Mục tiêu năm 2023	Cơ quan chủ trì tham mưu	Cơ quan phối hợp tham mưu
2	CẢI CÁCH THỂ CHẾ	9,00	7,91	8,36		
2,1	Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật	1,00	1,00	1,00	Phòng Tư pháp	Các phòng, ban chuyên môn UBND cấp xã và các cơ quan, đơn vị liên quan
2,2	Theo dõi thi hành pháp luật	1,50	1,25	1,50		
2,3	Công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL	1,50	1,50	1,50		
2,4	Thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật thuộc phạm vi của địa phương và tổ chức Ngày pháp luật hàng năm	1,00	1,00	1,00		
2,5	Chất lượng văn bản QPPL do các địa phương ban hành	4,00	3,16	3,36		
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	4,00	4,00	4,00		
3,1	Thực hiện hoạt động kiểm soát quy định thủ tục hành chính	1,50	1,50	1,50	Văn phòng HĐND và UBND; Trung tâm HCC; UBND cấp xã	Các cơ quan, đơn vị liên quan
3,2	Công khai TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết theo quy định	1,50	1,50	1,50		
3,3	Công tác tiếp nhận, xử lý, giải quyết phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với quy định hành chính hoặc đối với các TTHC thuộc thẩm quyền của địa phương	1,00	1,00	1,00		
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC	7,25	6,27	6,52		
4,1	Thực hiện quy định của Chính phủ, Bộ ngành Trung ương và của Tỉnh về sắp xếp tổ chức bộ máy	2,50	2,50	2,50	Phòng Nội vụ	Các cơ quan, đơn vị, các xã, phường
4,2	Quy định chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền của các phòng, ban chuyên môn và các đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND cấp huyện, có phân công nhiệm vụ cụ thể của từng đơn vị	0,50	0,50	0,50		
4,3	Thực hiện phân cấp quản lý theo ngành, lĩnh vực	1,25	1,25	1,25		
4,4	Tác động của cải cách đến tổ chức bộ máy hành chính	3,00	2,02	2,27		
5	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	13,00	8,18	10,51		
5,1	Thực hiện cơ cấu ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức theo danh mục vị trí việc làm đã được phê duyệt:	0,50	0,50	0,50	Phòng Nội vụ	Các cơ quan, đơn vị, các xã, phường
5,2	Thực hiện tiếp nhận, bố trí sử dụng công chức, viên chức	0,50	0,50	0,50		
5,3	Thực hiện tinh giản biên chế trong cơ quan, đơn vị	0,50	0,50	0,50		
5,4	Công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức (CCVC)	1,00	1,00	1,00		
5,5	Đánh giá, phân loại công chức, viên chức	3,25	-	2,00		
5,6	Thực hiện giải quyết chế độ, chính sách cán bộ, công chức, viên chức (CBCCVC)	0,50	0,50	0,50		
5,7	Thực hiện việc báo cáo định kỳ, báo cáo chuyên đề về chất lượng đội ngũ CBCCVC trong cơ quan	0,50	0,25	0,50		
5,8	Cán bộ, công chức cấp xã	2,25	1,75	1,75		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm năm 2022	Mục tiêu năm 2023	Cơ quan chủ trì tham mưu	Cơ quan phối hợp tham mưu
5,9	Tác động của cải cách đến quản lý, chất lượng đội ngũ công chức, viên chức	4,00	3,18	3,26		
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	8,75	6,40	7,25		
6,1	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	1,00	0,50	0,75	Phòng Tài chính - Kế hoạch	Các cơ quan, đơn vị, các xã, phường
6,2	Thực hiện thu ngân sách trên bàn (tính giao huyện thu)	2,00	1,00	1,50		
6,3	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các đơn vị sự nghiệp công lập	1,75	1,50	1,50		
6,4	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	1,00	1,00	1,00		
6,5	Tác động của cải cách đến quản lý tài chính công	3,00	2,40	2,50		
7	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ	10,50	9,05	9,51		
7,1	Đánh giá mức độ chính quyền số cấp sở, ngành và cấp huyện, cấp xã tỉnh Quảng Ninh (Theo Quyết định phê duyệt Bộ tiêu chí chấm điểm hàng năm)	7,00	5,77	6,15	Phòng Văn hóa và Thông tin	Các cơ quan, đơn vị, các xã, phường
7,2	Đánh giá xếp hạng công tác xây dựng, áp dụng, duy trì và cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước tỉnh Quảng Ninh	2,00	2,00	2,00	Văn phòng HĐND và UBND	Các cơ quan chuyên môn; các xã, phường
7,3	Chất lượng xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số	1,50	1,28	1,36	Phòng Văn hóa và Thông tin	Các cơ quan, đơn vị, các xã, phường
8	THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA, CƠ CHẾ MỘT CỬA LIÊN THÔNG	7,25	7,11	7,17		
8,1	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã ban hành đầy đủ các văn bản quy định về tổ chức thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông theo quy định	0,25	0,25	0,25	Văn phòng HĐND và UBND; UBND cấp xã	Phòng Nội vụ; Trung tâm HCC thị xã
8,2	Cử công chức làm việc tại Trung tâm Hành chính công (HCC) cấp huyện	0,50	0,50	0,50	Phòng Nội vụ; Trung tâm HCC thị xã	Các cơ quan, đơn vị liên quan
8,3	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã bố trí đủ công chức thực hiện tiếp nhận và trả kết quả có năng lực, trình độ và đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ (không có lao động hợp đồng)	0,50	0,50	0,50	Phòng Nội vụ; UBND cấp xã	
8,4	Hướng dẫn, kiểm tra cấp xã trực thuộc trong việc xây dựng, triển khai thực hiện Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hiện đại theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông	0,50	0,50	0,50	Văn phòng HĐND và UBND; Trung tâm HCC thị xã	Phòng Nội vụ

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm năm 2022	Mục tiêu năm 2023	Cơ quan chủ trì tham mưu	Cơ quan phối hợp tham mưu
8,5	Kết quả giải quyết hồ sơ hành chính cho cá nhân, tổ chức tại Trung tâm HCC cấp huyện (dựa trên tổng hợp từ Chính quyền điện tử; hoặc qua kiểm tra, giám sát phát hiện (ghi vào biên bản kiểm tra, giám sát). Trong trường hợp phát hiện đơn vị báo cáo sai so với kết quả kiểm tra, giám sát có ít nhất 01 hồ sơ quá hạn nhưng vẫn được báo cáo là đúng và trước hạn (áp dụng cả cho trường hợp kiểm tra năm trước lũy kế sang năm đánh giá, chấm điểm nội dung này sẽ tính 0 điểm)	2,00	2,00	2,00	Trung tâm HCC thị xã	
8,6	Kết quả giải quyết hồ sơ hành chính cho cá nhân, tổ chức tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hiện đại cấp xã (dựa trên tổng hợp từ Chính quyền điện tử; hoặc qua kiểm tra, giám sát phát hiện (ghi vào biên bản kiểm tra, giám sát). Trong trường hợp phát hiện đơn vị báo cáo sai so với kết quả kiểm tra, giám sát có ít nhất 01 hồ sơ quá hạn nhưng vẫn được báo cáo là đúng và trước hạn (áp dụng cả cho trường hợp kiểm tra năm trước lũy kế sang năm đánh giá, chấm điểm nội dung này sẽ tính 0 điểm)	2,00	2,00	2,00	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hiện đại cấp xã	
8,7	Phản ánh, kiến nghị của người dân, tổ chức về quá trình giải quyết TTHC	0,50	0,50	0,50	Trung tâm HCC thị xã; UBND cấp xã	Các cơ quan, đơn vị
8.8.	Tác động của cải cách đến chất lượng giải quyết TTHC	1,00	0,86	0,92	Văn phòng HĐND và UBND; UBND cấp xã	Các cơ quan, đơn vị
9	ĐIỂM THƯỞNG	4,25	2,65	3,50		
9,1	Hoàn thành các chỉ tiêu kinh tế - xã hội tỉnh giao	0,50	0,50	0,50	Văn phòng HĐND và UBND	
9,2	Tham gia đầy đủ các cuộc thi tuyên truyền cải cách hành chính do Tỉnh phát động	0,75	0,40	0,50	Phòng Nội vụ	Các cơ quan, đơn vị, các xã, phường
9,3	Kết quả thực hiện nhiệm vụ chính trị của địa phương đánh giá thông qua các thành tích khen thưởng (chỉ tính đến thời điểm đánh giá)	2,00	1,00	1,50		
9,4	Tổ chức tự đánh giá, xếp loại và nộp báo cáo sớm hơn thời gian quy định từ 2 ngày trở lên, nội dung đầy đủ, chính xác, chất lượng; báo cáo tự chấm điểm Chỉ số CCHC sai số không quá 5% so với điểm thẩm định	1,00	0,75	1,00		
10	ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC	23,00	22,20	22,56		
	Điểm quy đổi từ điều tra sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (Chỉ số SIPAS)	23,00	22,20	22,76	Phòng Nội vụ; Trung tâm HCC thị xã	Các cơ quan, đơn vị, các xã, phường
	Tổng điểm	100,00	85,77	91,88		